

Bản án số: 126/2025/HS-ST
Ngày: 21/3/2025.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Nguyễn.

Thẩm phán: Ông Trần Minh Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Cẩm.
2. Ông Nguyễn Đình Cương.
3. Bà Lê Thị Xuân Lang.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tâm - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 03 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 850/TLST-HS ngày 25/10/2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 705/2025/QĐXXST-HS ngày 20/02/2025, đối với bị cáo:

Nguyễn Văn H, sinh ngày 24/08/1977 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ thường trú: số 12 đường Nguyễn K, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi ở hiện tại: không nơi ở nhất định; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Q (đã chết) và bà Trần Thị Đ (đã chết); có vợ: Nguyễn Hoàng Mộng P; chưa có con; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 06/9/1999, bị Tòa án nhân dân huyện Bình C, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 08 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 15 tháng tính từ ngày tuyên án về tội “Cướp giật tài sản” theo Bản án số 166/HSST ngày 06/9/1999; đã nộp án phí Hình sự sơ thẩm, đã xóa án tích.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/11/2023 cho đến nay (có mặt tại phiên tòa).

+ *Người bào chữa:* Luật sư Đỗ Hải B - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa chỉ định cho bị cáo Nguyễn Văn H. (có mặt).

+ Bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Đ1, sinh năm 1960

Địa chỉ: 36 đường Bến Vân Đ, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. Ông Lê Quang Hoàng T, sinh năm 1979

Địa chỉ: 155 đường Tôn Đ1, Phường D, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1979

Địa chỉ: 171 Tôn Đ1, Phường D, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn H là chủ sở hữu nhà và đất tại địa chỉ số 12 đường Nguyễn K, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 20/8/2009, Nguyễn Văn H bán nhà đất trên cho bà Nguyễn Thị Ánh H1 với giá 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), theo Hợp đồng số 030XXX, công chứng tại phòng Công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H1 đưa trước cho H số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) tại phòng công chứng và H giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1 giữ, số tiền còn lại 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), bà H1 và H thỏa thuận khi nào giao nhà sẽ trả. Sau đó, H lấy lý do mẹ đang bệnh nên xin ở nhờ vài tháng để có thời gian tìm mua nhà khác nên bà H1 đồng ý. Đến ngày 29/3/2010, bà H1 trả đủ số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) cho H và H bàn giao nhà cho bà H1. Ngày 07/4/2010, bà H1 đã làm thủ tục đóng thuế và đăng bộ tại Ủy ban nhân dân Quận B, theo biên nhận hồ sơ số 201037000XXX/BN-TNMT.

Sau khi ký hợp đồng bán nhà cho bà Nguyễn Thị Ánh H1, lợi dụng việc bà H1 chưa làm thủ tục đăng bộ và cho ở nhờ. Nguyễn Văn H đã thuê đối tượng tên S (chưa rõ lai lịch) làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất của căn nhà số 12 đường Nguyễn K, Phường B, Quận B. Ngày 07/10/2009, H sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả của căn nhà trên để bán cho bà Nguyễn Thị Thu Đ1 với giá 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), công chứng tại phòng Công chứng Gia Đ (địa chỉ số 214 Nguyễn T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh) bà Đ1 trả trước cho H số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) và H giao 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giả) và 01 thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất (giả) cho bà Đ1 giữ, đồng thời, H cũng lấy lý do mẹ đang bị bệnh nên xin ở nhờ vài tháng để có thời gian tìm mua nhà khác, bà Đ1 đồng ý. Ngày 10/12/2009, bà Đ1 trả tiếp cho H số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lúc này bà Đ1 chưa làm thủ tục đăng bộ

và chưa đến ở. Tháng 4/2010, bà Đ1 đến nhà hỏi thăm thì biết H đã bán căn nhà trên cho người khác.

Với thủ đoạn tương tự, ngày 28/12/2009, H sử dụng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giả) và 01 thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất (giả) của căn nhà số 12 đường Nguyễn K, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, để bán căn nhà trên cho ông Lê Quang Hoàng T với giá 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng), công chứng tại phòng Công chứng Sài G (địa chỉ số 38 Nguyễn Thái B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh) sau khi công chứng ông T đã trả đủ cho H số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) và H giao 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giả) và 01 thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất (giả) cho ông T.

Sau khi biết cùng một căn nhà số 12 Nguyễn K, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng Nguyễn Văn H đã bán cho nhiều người nên bà Nguyễn Thị Thu Đ1 và bà Nguyễn Thị Ngọc D (vợ của ông Lê Quang Hoàng T) đã làm đơn tố cáo gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận B. Sau đó, vụ án được chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh để điều tra.

Bản Kết luận giám định số 310/KLGD-TT ngày 14/5/2010 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

“5.1/ Hình dấu tròn có nội dung: “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM – QUẬN B TP.HỒ CHÍ MINH – PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG” cần giám định trên tài liệu ký hiệu A1 (đã nêu ở mục 2.1: 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số XX/2004 do Ủy ban nhân dân Quận B cấp cho bà Trần Thị Đ ngày 23/12/2004 và bà Đ chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H, cập nhật biến động tại phòng Tài nguyên và Môi trường Quận B ngày 13/7/2009, giấy có bìa màu đỏ, ở ngoài có ghi bà H1 cung cấp) với hình dấu tròn có cùng nội dung dùng làm mẫu so sánh trên tài liệu ký hiệu M (đã nêu ở mục 2.2: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 062XXX, ghi họ tên Trần Thị Đ, sinh năm 1930, thửa đất số XX, địa chỉ 12 đường Nguyễn K, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, ghi ngày 23/12/2004) là được đóng ra từ cùng một con dấu.

5.2/ Hình dấu tròn có nội dung: “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM – QUẬN B TP.HỒ CHÍ MINH – PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG” cần giám định trên tài liệu ký hiệu A2 (đã nêu ở mục 2.1: 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số XX/2004 do Ủy ban nhân dân Quận B cấp cho bà Trần Thị Đ ngày 23/12/2004 và bà Đ chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H, cập nhật biến động tại phòng Tài nguyên và Môi trường Quận B ngày 13/7/2009, giấy có bìa màu đỏ, ở ngoài có ghi bà T1 cung cấp) với hình dấu tròn có cùng nội dung dùng làm mẫu so sánh trên tài liệu ký hiệu M (đã nêu ở mục 2.2: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 062XXX, ghi họ tên Trần Thị Đ, sinh năm 1930, thửa đất số XX, địa chỉ 12 đường Nguyễn K, Phường B,

Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, ghi ngày 23/12/2004) là không được đóng ra từ cùng một con dấu.

5.3/ Hình dấu tròn có nội dung: “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM – QUẬN B TP.HỒ CHÍ MINH – PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG” cần giám định trên tài liệu ký hiệu A3 (đã nêu ở mục 2.1: 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số XX/2004 do Ủy ban nhân dân Quận B cấp cho bà Trần Thị Đ ngày 23/12/2004 và bà Đ chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H, cập nhật biên động tại phòng Tài nguyên và Môi trường Quận B ngày 13/7/2009, giấy có bìa màu đỏ, ở ngoài có ghi ông T2 cung cấp) được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

5.4/ Hình dấu tròn có nội dung: “ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN B TP.HỒ CHÍ MINH” cần giám định trên tài liệu ký hiệu A1 (đã nêu ở mục 2.1) với hình dấu tròn có cùng nội dung dùng làm mẫu so sánh trên tài liệu ký hiệu M (đã nêu ở mục 2.2) là được đóng ra từ cùng một con dấu.

5.5/ Hình dấu tròn có nội dung: “ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN B TP.HỒ CHÍ MINH” cần giám định trên tài liệu ký hiệu A2 (đã nêu ở mục 2.1) với hình dấu tròn có cùng nội dung dùng làm mẫu so sánh trên tài liệu ký hiệu M (đã nêu ở mục 2.2) là không được đóng ra từ cùng một con dấu.

5.6/ Hình dấu tròn có nội dung: “ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN B TP.HỒ CHÍ MINH” cần giám định trên tài liệu ký hiệu A3 (đã nêu ở mục 2.1) được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

5.7/ Chữ ký đứng tên “Lê Kim D1” cần giám định trên tài liệu ký hiệu A1 (đã nêu ở mục 2.1) với chữ ký đứng tên “Lê Kim D1” dùng làm mẫu so sánh trên tài liệu ký hiệu M (đã nêu ở mục 2.2) là chữ do cùng một người ký ra.

5.8/ Chữ ký đứng tên “Lê Kim D1” cần giám định trên tài liệu ký hiệu A2, A3 (đã nêu ở mục 2.1) với chữ ký đứng tên “Lê Kim D1” dùng làm mẫu so sánh trên tài liệu ký hiệu M (đã nêu ở mục 2.2) là chữ không do cùng một người ký ra.

5.9/ Bản in cần giám định trên tài liệu ký hiệu A2, A3 (đã nêu ở mục 2.1) được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

5.10/ Bản in cần giám định trên tài liệu ký hiệu A1 (đã nêu ở mục 2.1) do không có mẫu so sánh tương ứng nên không tiến hành giám định.

5.11/ Chữ ký đứng tên “Lâm Lệ K” cần giám định ở trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên tài liệu ký hiệu từ A1 đến A3 (đã nêu ở mục 2.1) do mẫu so sánh quá ít nên chưa đủ cơ sở kết luận giám định (bút lục số 55; 56)”.
Bản Kết luận giám định số 493/KLGD ngày 02/8/2010 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

5.1/ Hình dấu tròn có nội dung: “TỔNG CỤC THUẾ – CỤC THUẾ TP. HỒ CHÍ MINH CHI CỤC THUẾ QUẬN B” cần giám định trên tài liệu ký hiệu A1 (đã nêu ở mục 2.1) với hình dấu tròn có cùng nội dung dùng làm mẫu so sánh

trên các tài liệu ký hiệu M1, M2 (đã nêu ở mục 2.2) là được đóng ra từ cùng một con dấu.

5.2/ Hình dấu tròn có nội dung: “TỔNG CỤC THUẾ – CỤC THUẾ TP. HỒ CHÍ MINH – CHI CỤC THUẾ QUẬN B” cần giám định trên các tài liệu ký hiệu A2, A3 (đã nêu ở mục 2.1) với hình dấu tròn có cùng nội dung dùng làm mẫu so sánh trên các tài liệu ký hiệu M1, M2 (đã nêu ở mục 2.2) là không được đóng ra từ cùng một con dấu.

5.3/ Dấu tên “Phạm Đức Th” cần giám định trên tài liệu ký hiệu A1 (đã nêu ở mục 2.1) với dấu tên “Phạm Đức Th” dùng làm mẫu so sánh trên các tài liệu ký hiệu M1, M2 (đã nêu ở mục 2.2) là được đóng ra từ cùng một con dấu.

5.4/ Dấu tên “Phạm Đức Th” cần giám định trên các tài liệu ký hiệu A2, A3 (đã nêu ở mục 2.1) với dấu tên “Phạm Đức Th” dùng làm mẫu so sánh trên các tài liệu ký hiệu M1, M2 (đã nêu ở mục 2.2) là không được đóng ra từ cùng một con dấu.

5.5/ Chữ ký đứng tên “Phạm Đức Th” cần giám định trên tài liệu ký hiệu A1 (đã nêu ở mục 2.1) với chữ ký đứng tên “Phạm Đức Th” dùng làm mẫu so sánh trên các tài liệu ký hiệu M1, M2 (đã nêu ở mục 2.2) là chữ do cùng một người ký ra.

5.6/ Chữ ký đứng tên “Phạm Đức Th” cần giám định trên các tài liệu ký hiệu A2, A3 (đã nêu ở mục 2.1) với chữ ký đứng tên “Phạm Đức Th” dùng làm mẫu so sánh trên các tài liệu ký hiệu M1, M2 (đã nêu ở mục 2.2) là chữ không do cùng một người ký ra.

Qua điều tra thu thập 03 (ba) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cùng 01 (một) căn nhà số 12 đường Nguyễn K, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Nguyễn Văn H giao cho bà Nguyễn Thị Ánh H1 là thật, còn các bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Nguyễn Văn H giao cho bà Nguyễn Thị Thu Đ1 và ông Lê Quang Hoàng T, qua giám định là giả.

Bản Chứng thư định giá bất động sản số 4XX/10/CT-ĐG-MN ngày 28/12/2010 của Công ty Cổ phần định giá và dịch vụ tài chính Việt Nam cung cấp: nhà và đất tại số 12 đường Nguyễn K, Phường B, Quận B, trị giá 717.400.000 đồng (Bảy trăm mười bảy triệu bốn trăm ngàn đồng) (bút lục số 79 đến 83).

Ngày 05/7/2011, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định khởi tố vụ án, Quyết định khởi tố bị cáo và ra Lệnh bắt bị cáo để tạm giam đối với Nguyễn Văn H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do bị cáo H bỏ trốn nên ngày 30/8/2011, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định truy nã (bút lục số 13 đến 17).

Đến ngày 18/11/2023, Công an xã Bình H, huyện Bình C bắt được bị cáo Nguyễn Văn H tại khu vực khu dân cư Trung S, xã Bình H, huyện Bình C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Nguyễn Văn H khai nhận sau khi bán nhà cho bà Nguyễn Thị Ánh H1, lợi dụng việc bà H1 cho ở nhờ tại căn nhà và chưa làm thủ tục đăng bộ, H đã thuê đối tượng tên S (chưa rõ lai lịch) làm giả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 02 thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất của căn nhà số 12 đường Nguyễn K, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh để bán cho bà Nguyễn Thị Thu Đ1 và bán cho ông Lê Quang Hoàng T, chiếm đoạt tổng số tiền là 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng) sau đó bỏ trốn. Lời khai của bị cáo H phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và các tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Vật chứng vụ án: 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 02 (hai) thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất của căn nhà số 12 đường Nguyễn K, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, qua giám định là giả, toàn bộ được lưu vào hồ sơ vụ án.

Trách nhiệm dân sự: Bà Nguyễn Thị Thu Đ1 yêu cầu Nguyễn Văn H bồi thường số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng); ông Lê Quang Hoàng T và bà Nguyễn Thị Ngọc D (vợ của ông T) không yêu cầu bồi thường.

Tại bản Cáo trạng số 652/CT-VKS-P2 ngày 10/10/2024 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố: Nguyễn Văn H về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Nguyễn Văn H đã thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Bị cáo thừa nhận cáo trạng truy tố là đúng, không oan sai. Về phần dân sự, bị cáo đã khắc phục hậu quả trả cho ông T được 20.000.000 đồng.

Bị hại bà Nguyễn Thị Thu Đ1 đề nghị buộc bị cáo H phải bồi thường trả cho bà số tiền là 300.000.000 đồng.

Sau khi kiểm tra, đánh giá toàn bộ lời khai của bị cáo, bị hại cùng với các tài liệu chứng cứ khác được đưa ra xem xét tại phiên tòa; đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Nguyễn Văn H về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và đề nghị hội đồng xét xử:

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H từ 14 năm đến 16 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị Thu Đ1 300.000.000 đồng.

Về các biện pháp tư pháp: Đề nghị xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Luật sư Đỗ Hải B trình bày bài bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H: Thống nhất về tội danh và điều luật Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nếu đã áp dụng tình tiết phạm tội nhiều lần theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự thì chỉ xử phạt bị cáo theo khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự mà không tính tổng số tiền chiếm đoạt theo quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Đề nghị áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo với mức án thấp hơn mức đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nêu ra tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp quan điểm bào chữa của luật sư: Không chấp nhận quan điểm bào chữa của vị luật sư đề nghị áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự vì bị cáo chưa bồi thường cho các bị hại. Viện kiểm sát đề nghị áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo là đúng bởi vì mỗi lần bị cáo chiếm đoạt của một bị hại cũng đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Việc truy tố bị cáo theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ và có lợi cho bị cáo vì ở đây bị cáo thực hiện 2 hành vi phạm tội, nếu tách ra xét xử bị cáo 2 lần và tổng hợp hình phạt thì mức hình phạt đối với bị cáo cao hơn việc cộng lại và truy tố để xét xử bị cáo theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Do đó, không chấp nhận quan điểm bào chữa của vị luật sư nêu ra tại phiên tòa.

Các bên còn đưa ra một số ý kiến tranh luận, nhưng cuối cùng vẫn bảo lưu ý kiến đã trình bày.

Trong phần nói lời sau cùng, bị cáo tỏ ra ăn năn hối cải, mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt để sớm được trở về với gia đình, hòa nhập xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Văn H, bị hại, luật sư bào chữa cho bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị cáo đều trình bày lời khai hoàn toàn tự nguyện, không bị ép cung, nhục hình. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Nguyễn Văn H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo phù hợp với nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm

sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã nêu trên. Xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án như các biên bản hoạt động điều tra, biên bản hỏi cung bị can, biên bản ghi lời khai người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ, bản kết luận giám định, biên bản đối chất giữa bị cáo với bị hại. Những tình tiết, chứng cứ trên đã có cơ sở xác định: Nguyễn Văn H là chủ sở hữu nhà và đất tại địa chỉ số 12 đường Nguyễn K, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 20/8/2009, Nguyễn Văn H bán căn nhà trên cho bà Nguyễn Thị Ánh H1. Lợi dụng việc bà H1 cho ở nhờ lại căn nhà và bà H1 chưa làm thủ tục đăng bộ, H đã thuê đối tượng tên S (chưa rõ lai lịch) làm giả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 02 thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất của căn nhà số 12 đường Nguyễn K, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh để bán cho bà Nguyễn Thị Thu Đ1 chiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và bán cho ông Lê Quang Hoàng T chiếm đoạt số tiền là 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng). Tổng số tiền chiếm đoạt là 650.000.000 đồng.

Do đó, Viện kiểm sát Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố để xét xử bị cáo Nguyễn Văn H về: “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, cần phải xử lý nghiêm nhằm cải tạo, giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung đối với xã hội.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Tình tiết giảm nhẹ: bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải”, bị hại ông Lê Hoàng T đã có đơn xin bãi nại cho bị cáo theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Với những phân tích nêu trên, cần có hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ, động cơ phạm tội, nhân thân, tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ của bị cáo, nhằm cải tạo, giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe phòng ngừa tội phạm chung cho xã hội.

[5] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy bản Cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, cũng như lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn H là có cơ sở để chấp nhận. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị

cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Không chấp nhận xử bị cáo theo khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự bởi vì mỗi lần bị cáo phạm tội đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm; thực tế bị cáo chưa bồi thường tiền cho các bị hại nên không chấp nhận áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo.

[6] Về các biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Bà Nguyễn Thị Thu Đ1 yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho bà số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) là có căn cứ nên buộc bị cáo phải bồi thường.

Ông Lê Quang Hoàng T và bà Nguyễn Thị Ngọc D không yêu cầu bồi thường nên ghi nhận sự tự nguyện này, không buộc bị cáo phải bồi thường cho ông T bà D.

Xét thấy: 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 02 (hai) thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất của căn nhà số 12 đường Nguyễn K, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, qua giám định là giả, là chứng cứ của vụ án nên tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án.

[7] Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[8] Các vấn đề khác:

Đối với hành vi làm giả và sử dụng 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 02 thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất của căn nhà số 12 đường Nguyễn K, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh của đối tượng tên S và Nguyễn Văn H đủ dấu hiệu cấu thành tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999. Tuy nhiên, sau khi phát hiện vào năm 2010, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh chưa ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự, đến nay thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đã hết (đã trên 10 năm) nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh không truy cứu trách nhiệm hình sự phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Đối với việc Văn phòng công chứng Gia Đ (nay là Văn phòng Công chứng Trần Quốc P) công chứng hợp đồng chuyển nhượng căn nhà số 12 đường Nguyễn K, Phường B, Quận B giữa Nguyễn Văn H với bà Nguyễn Thị Thu Đ1 vào ngày 07/10/2009; Văn phòng Công chứng Sài G công chứng hợp đồng chuyển nhượng căn nhà số 12 đường Nguyễn K, Phường B, Quận B giữa

Nguyễn Văn H với ông Lê Quang Hoàng T vào ngày 28/12/2009, đã đảm bảo theo quy định tại Điều 35, Điều 36 Luật Công chứng năm 2006. Kết quả xác minh, Công văn số 4933/STP-TTR ngày 01/8/2024 của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh “Vào thời điểm năm 2009, các tổ chức hành nghề công chứng tại Thành phố Hồ Chí Minh chưa tra cứu được thông tin về tình trạng giao dịch tài sản của tổ chức khác”. Do đó không truy cứu trách nhiệm đối với Văn phòng Công chứng Trần Quốc P và Văn phòng Công chứng Sài G là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 13 (Mười ba) năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Thời hạn tù tính từ ngày 18/11/2023.

2. Về các biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, Điều 47 và Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

2.1 Buộc bị cáo bồi thường cho bà Nguyễn Thị Thu Đ1 số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.2 Tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 02 (hai) thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất của căn nhà số 12 đường Nguyễn K, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (qua giám định là giả).

3. Căn cứ Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: buộc bị cáo Nguyễn Văn H phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014 (sau đây gọi tắt là Luật thi hành án dân sự) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- TAND cấp cao tại TP.HCM (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- Cục THADS TP.HCM; (1)
- Sở Tư pháp TP.HCM; (1)
- Trại giam; (1)
- Bị cáo; (1)
- Đương sự; (3)
- Luật sư; (1)
- THAHS TP.HCM; (1)
- PV06-CA TP. HCM; (1)
- UBND xã nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ. (25) (5)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Thanh Nguyễn